

X

Xa

Xa. 1. Trở, cách, không gần: *Đường xa. Đi xa.* — 2. Cách biệt: *Xa nhà. Xa vợ, xa con.*

Xa-khơi. Xa lắm, xa tít: *Nón nước xa-khơi.* || **Xa-lạ.** Xa-xôi, lạ-lùng: *Khách xa lạ.* || **Xa-lắc.** Xa lắm: *Đường đi xa-lắc.* || **Xa-vời.** Cũng nghĩa như « xa-khơi ». || **Xa-xa.** Hơi xa. || **Xa-xăm.** Xa lắm. Cũng nghĩa như « xa-khơi »: *Ngân dậm xa-xăm.* || **Xa-xôi.** Sự xa-cách: *Đường-sá xa-xôi.*

VẤN-LIỆU. — *Nói xa, nói gần. — Đi xa, về gần. — Quan xa, nha gần. — Nóc nhà xa hơn kẻ chợ. — Tiếng lành đồn xa, Tiếng dữ đồn ba ngày đường (T-ng). — Cách tường lên tiếng xa đưa ước lòng (K). — Biện dâng một lễ xa đem lức thành (K). — Liệu mà xa chạy cao bay, Ái-ân ta có ngăn này mà thôi (K). — Tuần-hoàn lễ ấy chẳng xa (Nh-đ-m). — Trong gang tấc mặt trời xa mấy (C-O). — Lại e non nước xa-xôi nghìn trùng (L-V-T). — Nàng thì cỗi khách xa-xăm.*

Xa 車. Xe: *Hỏa-xa. Thủy-xa.*

Xa-giá 〇 駕. Xe của vua đi: *Xa-giá vào Nam.*

Xa 奢. Hoang phí (không dùng một mình): *Xa-xỉ.*

Xa-hoa 〇 華. Xa-xỉ, văn-hoa: *Phong-tục xa-hoa.* || **Xa-phí** 〇 費. Hoang-phí: *Ăn tiêu xa-phí.* || **Xa-vọng** 〇 望. Mong muốn quá cao: *Xa-vọng giàu sang.* || **Xa-xỉ** 〇 侈. Tiêu-pha phao-phí: *Chơi bời xa-xỉ.*

Xa-tiền 車前. Tên một vị thuốc.

Xá

Xá. Tiếng trợ-từ tỏ ý phủ-định. Cũng nghĩa như « há »: *Xá quân. Xá chi.*

Xá chi. Không kể chi: *Vinh khô đặc táng xá chi cuộc đời (Nh-đ-m).* || **Xá quân.** Không quản gì: *Xá quân miệng đời ché trách.*

VẤN-LIỆU. — *Hương trời xá động trần-ai, Dầu vàng nghìn lạng khôn cười một khi (C-O).*

Xá. Vái: *Bốn lạy, hai xá. Xá ba xá.*

Xá. Tên một dân-tộc Mán ở thượng-du Bắc-kỳ: *Mán xá. Làng xá ở trên đỉnh núi.*

Xá 舍. 1. Nhà nhỏ: *Tệ-xá. Học-xá.* Nghĩa rộng: Tiếng nói về nhà mình, để xưng-hô những người thuộc hàng dưới: *Xá-đệ. Xá-muội.*

II. Ấp, làng: *Nguyễn-xá. Đặng-xá. Trần-xá.*

Xá-lợi 舍利. Tiếng Ấn-độ. Tro cốt người hỏa-táng rồi còn lại.

Xá 赦. Tha: *Xá tội. Xá thuế. Đại xá. Ân xá.*

Xà

Xà. Cây gỗ nối đầu cột bên này sang đầu cột bên kia: *Xà nhà.*

Xà 蛇. Rắn: *Thanh-xà. Bạch-xà.*

Xà-mâu 〇 矛. Thù binh-khí, mũi hình như con rắn.

VẤN-LIỆU. — *Miệng xà sớm đã hiện hình trở ra (H-trừ).*

Xà-cạp. Miếng vải để quấn ống quần vào chân cho gọn: *Quần xà-cạp.*

Xà-tích. Dây xúc-xích thường làm bằng bạc, đồ trang-sức của đàn-bà: *Đeo bộ xà-tích.*

Xà-xẻo. Bớt xén: *Xà-xẻo của công.*

Xả

Xả. Thả, buông xuống. Cũng nghĩa như « thả »: *Xả buồm. Xả bè. Xả lèo.*

Xả 捨. Bỏ: *Xả thân cứu thế.*

Xã

Xã 社. 1. Thần đất: *Nền xã. Tế xã.*

Xã-tắc 〇 稷. Thần đất và thần lúa. Nghĩa bóng: Đất nước: *Giữ xã-tắc cho vững bền.*

II. Một khu vực hành-chính thuộc quyền cai-trị của một người lý-trưởng: *Một xã ba thôn. Dân cả xã lớn.*

Xà-đoàn 團. Người đứng đầu việc tuần-phòng ở trong xã. || **Xã-giao** 交. Việc giao-tế trong xã-hội: *Thạo về xã-giao*. || **Xã-hội** 會. Đoàn-thể có nhiều người kết-hợp với nhau: *Trong gia-đình, ngoài xã-hội*. || **Xã-thuyết** 說. Bài luận ở tờ báo bàn về việc xã-hội: *Viết bài xã-thuyết*.

III. Một đám nhiều người văn-học họp lại với nhau: *Thi-xã. Thư-xã*.

Xạ

Xạ 麝. Chất thơm hăng người ta lấy ở trong búi một loài thú: *Mua xạ để làm thuốc*.

VĂN-LIỆU. — *Hữu xạ tự-nhiên hương* (T-ng). — *Đem hồng-thúy thơm tho mùi xạ* (C-O). — *Mùi hương xạ ngát, tiếng thiều nhạc rung* (Nh-đ-m). — *Lò trong ngát xạ, đỉnh ngoài bay hương* (Nh-đ-m).

Xạ 射. Bản: *Có tài thiện-xạ*.

Xác

Xác 殼. 1. Thân-thể: *Ăn cho béo xác*. — 2. Thân người chết: *Vớt xác người chết*. — 3. Vỏ, bã: *Xác ve. Xác pháo. Xác thuốc*. Nghĩa bóng: Không còn gì cả, chỉ trơ có xác không: *Anh đồ xác*.

Xác-xơ Xác và xơ; không còn có gì nữa: *Kiết xác-xơ*. || **Xác thịt**. Phần vật-chất của thân-thể, trái với linh-hồn: *Chỉ chăm về phần xác thịt*.

VĂN-LIỆU. — *Xác như vờ, xơ như nhộng* (T-ng). — *Hội tiền mua pháo đốt chơi, Pháo nổ ra xác, tiền ơi là tiền!* (C-d).

Xác 確. Đích thực (không dùng một mình): *Đích xác. Xác thực. Xác đáng*.

Xác-đáng 當. Thực phải: *Lời nói xác-đáng*. || **Xác-định** 定. Định chắc: *Xác định một cái phương-châm để làm việc*. || **Xác-nhiên** 然. Thực vậy: *Việc đã xác-nhiên*. || **Xác-thực** 實. Đúng thực: *Những điều xác-thực*.

Xạc

Xạc. Chèo ngời: *Xạc thuyền qua sông*.

Xách

Xách. Cầm quai mà nhấc lên hay là mang đi: *Xách nón. Xách bị. Xách quả tạ*.

VĂN-LIỆU. — *Tay xách, xách mang* (T-ng).

Xạch

Xạch-xạch. Thường nói là «xành-xạch». Tiếng vật gì bị kéo đi luôn-luôn mà phát ra: *Lôi cây chuối xạch-xạch*.

Xái

Xái. Bã, tàn thuốc phiện khi đã hút rồi: *Đánh xái mà hút*.

Xài

Xài. Tiêu dùng: *Hết tiền xài*.

Xài-phi. Tiêu phi: *Có bao nhiêu xài-phi bấy nhiêu*.

Xài-xạc. Nói về cảnh-tượng tiêu-diêu xo-xác: *Cây lá xài-xạc. Cửa nhà xài-xạc*.

Xái

Xái. Đổ đan bằng tre, bằng nứa, frát sơn ở ngoài, để đựng dầu, đựng mật v. v.: *Xái thuốc lào. Xái dầu*.

Xam

Xam. Lẩn-lộn: *Làm xam việc. Nói xam vào*.

Xam-xưa. Cũng nghĩa như «xam»: *Ăn xam xưa đã quen. Nói xam-xưa không có lễ phép*.

Xam-xám. Xem «xám-xám».

Xám

Xám. Màu tro: *Áo xám. Sơ xám mặt*.

Xám-xám. Thường nói là «xam-xám». Hơi xám: *Màu da xám-xám*.

Xàm

Xàm. Bậy, quấy: *Nói xàm*.

Xàm-xính. Bậy bạ: *Nói xàm-xính*. || **Xàm-xơ**. Quấy quác: *Sợ lẩn-khẩn quá, ra xàm-xơ chằng* (K).

Xàm-xạp. Xem «xạp-xạp».

Xám

Xám. Dùng những vật có nhựa, có dầu trít vào chỗ hở ở thuyền, ở thùng: *Xám thuyền. Xám thùng*.

Xan

Xan. Chỗ trống trải: *Xan mưa. Xan gió*.

Xán

Xán. 1. Ném, quăng: *Xán cái chén vào mặt. Xán neo*. — 2. Sát đến gần, lẩn vào: *Đứng xán bên cạnh người ta. Con hay xán mẹ*.

Xán-xả. Lẩn xả vào: *Xán-xả vào đám bạc*.

Xán 爍. Rực-rỡ (không dùng một mình): *Xán-lạn*.

Xán-lạn 爛. Sáng-láng, rực-rỡ: *Lầu-dài xán-lạn. Văn-chương xán-lạn*.

Xang

Xang. Giang tay, giơ tay lên: *Xang cui*.

Xang. Một âm trong năm âm-nhạc: *Hồ, sir, xang, sê, công*.

Xàng

Xàng-xàng. Thường - thường, luôn - luôn: *Nói xàng-xàng. Làm xàng-xàng*.

Xanh

Xanh. 1. Màu như màu lá cây: *Cỏ xanh. Áo xanh.* Nghĩa rộng: Nói màu da người ốm, không được hồng hào: *Mặt xanh.* — 2. Chưa chín, còn non: *Quả xanh. Tuổi xanh. Xuân xanh.*

Xanh-ri. Xanh đều một lượt: *Một vùng cỏ mọc xanh-ri* (K). || **Xanh-rờn.** Non mượt: *Lá cây xanh-rờn.* || **Xanh-rớt.** Cũng nghĩa như « xanh-xao ». || **Xanh-xanh.** Hơi xanh: *Chân mày mặt đất một màu xanh-xanh* (K). || **Xanh-xao.** Nói về sắc người ốm yếu xanh lăm: *Mặt mũi xanh-xao.*

VĂN-LIỆU. — *Đầu xanh, tuổi trẻ.* — *Quả xanh lại gặp nanh sắc.* — *Xanh vỏ, đỏ lòng.* — *Xanh đầu thì bỏ, đỏ đầu thì nuôi.* — *Xanh đầu con nhà bác, Bạc đầu con nhà chú* (T-ng). — *Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành để đức cho con* (C-d). — *Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh* (K). — *Hoa dù rã cánh, lá còn xanh cây* (K). — *Trông theo đã khuất mây xanh mấy trùng* (Nh-đ-m). — *Xanh kia thắm-thắm từng trên, Vì ai gây dựng cho nên nổi này* (Ch-Ph). — *Lá vàng còn ở trên cây, Lá xanh đã rụng trời hay chẳng trời!* (C-d).

Xanh. Đồ làm bếp, sâu lòng, đứng thành, thường làm bằng đồng.

VĂN-LIỆU. — *Xanh không thủng cá di đặng nào* (T-ng). — *Thịt dày xanh, không hành không ngon* (T-ng).

Xanh-xanh. Xem « xanh xanh ».

Xanh

Xanh-xanh. Thường nói là « xanh-xanh ». Nói về tiếng nói xa-xã, gắt gỏng: *Nói xanh-xanh mãi không môi mồm.*

Xao

Xao 敲. Khua, gõ: *Xao môn. Thôi xao.*

Xao-nhăng. Quên nhãng: *Xao nhăng công việc.*

Xao-xác. Tiếng động nhộn-nhịp: *Tiếng gá xao-xác gây mau* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bướm ong càng xao-xác ngoài hiên* (C-O).

Xao-xuyến. Náo-động: *Làm xao-xuyến cả phố.*

Xáo

Xáo. I. Làm lộn lộn: *Xáo lộn các thứ hàng mà không mua gì.*

Xáo-lộn. Làm lộn-bậy: *Xáo-lộn cả đờ-đạc.*

II. Nấu thịt lẫn với các thứ rau: *Xáo măng. Xáo bô. Xáo chim.*

VĂN-LIỆU. — *Làm rề chó xáo thịt trâu, Làm dậu chó đồ xói lại* (T-ng). — *Nồi da xáo thịt* (T-ng).

Xáo-xác. Cũng nghĩa như « xào-xạc ».

Xào

Xào. Xáo trộn đồ ăn với mỡ cho chín: *Xào rau. Xào thịt.*

VĂN-LIỆU. — *Được bữa nào, xào bữa ấy* (T-ng).

Xào-xạc. Xột-xạc, nhộn-nhịp.

VĂN-LIỆU. — *Hang men-móc vượn, cây xào-xạc chim* (Nh-đ-m). — *Chim xào-xạc lá, vượn leo-lắt cành* (Nh đ m).

Xảo

Xảo 巧. Khéo: *Đầu xảo. Xảo ngôn.*

Xảo-ngôn 巧言. Nói khéo: *Dùng lời xảo-ngôn để lừa dối người ta.* || **Xảo-quyệt** 巧譎. Khéo-léo quỷ-quyệt: *Người xảo-quyệt.* || **Xảo-thủ** 巧手. Tay giỏi: *Người ấy là một xảo-thủ trong nghề vẽ.* || **Xảo-trá** 巧詐. Khéo-léo giả-dối: *Tinh xảo-trá.*

Xạo

Xạo. Rộn rảng, lộn bậy: *Đi xạo. Nói xạo.*

Xáp

Xáp. Lép, trống rỗng: *Xáp bụng. Xáp ve.*

Xáp. Áp lại gần. Cũng nghĩa như « giáp »: *Xáp mặt. Xáp lại gần. Xáp trán.*

Xạp

Xạp-xạp. Thường nói là « xạm-xạp », ăn có tiếng nghe như heo như lợn ăn: *Ăn xạp-xạp như heo.*

Xát

Xát. Cọ, chà, đánh đi đánh lại: *Trấu xát lưng vào cây. Xát thuốc ghê. Xát muối.*

Xấu

Xấu-lấu hay **lấu-xấu.** Bộ lác-cắc lên mặt: *Làm bộ-lấu-xấu.*

Xàu

Xàu. Héo mềm: *Cành cây xàu.* Nghĩa bóng: *Buồn rầu: Nghe tin buồn, mặt xàu như dưa.*

Xạu

Xạu. Rầu lại: *Mới nói thế mà đã xạu mặt lại.*

Xay

Xay. Dùng cối mà quay để chà những hạt cho tróc vỏ hay là cho tan ra bột: *Xay thóc. Xay đậu. Cối xay.*

VĂN-LIỆU. — *Béo như cối xay cùn.* — *Xay lúa thì đừng ẵm em* (T-ng).

Xáy

Xáy. 1. Bới, đào: *Cua xay lỗ.* — 2. Đâm chọc nhẹ: *Lây ống xay trâu cho bà lão.*

VĂN-LIỆU. — *Đời cua, cua xay; đời cây, cây đào.*

Xáy-xáy. Trỏ bộ đi hay chạy luôn-luôn: *Đi xay-xáy. Chạy xay-xáy.*

Xáy

Xáy. Tĩnh-cờ, chột, bồng chốc: *Xáy nghe chiếu mở khoa thi* (Nh-d-m). *Xáy gặp*.

Xắc

Xắc-mắc. Nói tỉnh hay bẻ bắt: *Tỉnh người xắc-mắc*.

Xắc-xói. Rỉa-rối: *Nói xắc-xói cả ngày*.

Xăm

Xăm. Tắm vải chằng thủng, ở giữa có vẻ vòng để làm bìa mà bán: *Tắm xăn. Bán vào xăn*.

Xăm. 1. Dùng kim, dùng mũi nhọn mà xiên: *Xăm gừng. Xăm mít. Xăm nát quả cam*. — 2. Dùng thuốc châm vào da người cho thành hình gì: *Người Chàm có tục xăm mình*.

Xăm-xia. Nói chung về sự «xăm»: *Xăm-xia cho đều*.

Xăm. Thứ lưới mau mắt, để đánh tôm tép: *Thả xăm để bắt tôm*.

Xăm. Quê thể xin thần thánh ứng cho để biết việc tương-lai: *Làm lễ xin xăm*.

Xăm-xăm. Trỏ bộ đi một mạch, bước nhanh-nhanh: *Xăm-xăm đê nêo Lam-kiều lần sang* (K).

Xăm

Xăm-nằm. Sắm-sửa để làm việc gì: *Xăm-nằm đi xem hội. Xăm-nằm đi hỏi vợ*.

Xăm-rằm. Cũng nghĩa như «xăm-nằm».

Xăn

Xăn. Xán, vén.

Xăn-văn. Bàn-khoản.

Xấn

Xấn. Kéo lên và buộc, giữ cho gọn: *Xấn áo. Xấn quần*.

Xấn. Dùng lưỡi dao, lưỡi mai, lưỡi thường ấn xuống mà cắt, xén: *Lấy mai mà xắn đất*. Nghĩa rộng: Dùng vật gì mà chia ra, cắt ra: *Lấy dũa xắn bánh*.

Xăng

Xăng-xít. Trỏ bộ lãng-xăng: *Công việc xăng-xít*.

Xăng

Xăng. Bậy-bạ, vấy-vá: *Nói xăng. Làm xăng*.

Xăng-xít. Nói chung về sự «xăng».

Xăng

Xăng. Cũng nghĩa như «xăng».

Xăng

Xăng. Cứng-cỏi, không được dịu-dàng: *Nói xăng. Lời xăng. Tỉnh ưa ngọt, không ưa xăng*. Nghĩa rộng: Nói về nước mắm cứng không êm đọng: *Nước mắm xăng*.

Xấp

Xấp. Tạm-bợ, không thường, khi có, khi không: *Thợ làm xấp. Học xấp*.

Xấp. Mấp-mé, gần tới: *Nước xấp mắt cá chân*.

Xấp-xấp. Thường nói là «xăm-xấp». Nói về nước đồ vừa chùng, không đầy quá, không ít quá: *Đồ xấp-xấp nước mà nấu. Nước lên xấp-xấp mặt đê*. || **Xấp-xỉ.** Gần-gần tới: *Xuân-xanh xấp-xỉ tới tuần cập-kê* (K).

Xắt

Xắt. Cắt ra từng khúc, từng miếng: *Xắt cá. Xắt thịt*.

Xác

Xác. Hồn-láo: *Nói xác. Tỉnh xác*.

Xác-láo. Cũng nghĩa như «xác»: *Thằng bé xác-láo*. || **Xác-lắc.** Nói về tinh-khí xác-hồn: *Tỉnh người xác-lắc*. || **Xác-xược.** Nói về cách ăn nói hỗn-hào: *Ăn nói xác-xược*.

Xâm

Xâm 侵. Lấn: *Xâm-lược. Xâm-phạm. Nó xâm sang đất người ta*.

Xâm-can 耕. Làm ruộng ở địa-phận làng khác: *Người làng này sang xâm-canh làng khác*. || **Xâm-chiếm** 占. Lấn lấy: *Xâm-chiếm ruộng đất*. || **Xâm-đoạt** 奪. Lấn cướp: *Xâm-đoạt gia-tài*. || **Xâm-lược** 掠. Lấn cướp đất nước người ta: *Xâm-lược nước người*. || **Xâm-phạm** 犯. Lấn phạm: *Xâm-phạm quyền-lợi*.

Xâm-xâm. Xem «xâm-xâm».

Xâm

Xâm-xì. Thăm thì.

Xâm

Xâm. 1. 1. Tối, mờ quáng: *Xâm mặt trời. Xâm tối*. — 2. Mù ìa: *Mất xâm*.

Xâm-xâm. Thường nói là «xâm-xâm». Gần tối mặt: *Trời xâm-xâm tối mới về*.

II. Người mù: *Xâm sờ gậy. Hát xâm*.

Xâm-xoan. Tiếng gọi chung người xâm: *Thả rằng lấy chú xâm-xoan, Công nợ chẳng có, hát tràn cung mây* (C-d).

VĂN-LIỆU. — **Xâm vào, cuội ra.** — **Xâm vớ được gậy** (T-ng). — **Tối trời bắt xâm trông sao, Xâm rằng có thấy sao nào xâm đui** (C-d).

Xấn

Xấn-văn. Lang-thang: *Đi xấn-văn ngoài đường*.

XĂNG

Xăng. Hãng: *Xăng năng. Xăng trời.*

XẤP

Xấp. I. Cái xếp, cái tập: *Xấp giấy. Xấp sách.*

II. Gấp: *Xấp sách. Nghĩa rộng: Bội lên: Ăn xấp hai người thường.*

Xấp. Dấp, dùng xuống nước: *Xấp khăn để lau tay.*

Xấp-xải. Cái nĩa-bạt.

Xấp-xỉ. Xem « xấp-xỉ ».

XẤU

Xấu. Xem « sru »: *Xấu thuế.*

Xấu. I. Xỏ cái dây qua lỗ: *Xấu kim. Xấu tiền.*

Xấu-xé. Lôi kéo dằng xé: *Khách nợ xấu-xé.*

VĂN-LIỆU. — Con giới dớp muối, *Cái chuỗi xấu tiền* (T-ng). — *Hồng-nhan ai kèm ai dẫu, Kề xe chỉ thắm, người xấu hạt vàng* (C-d).

II. Tóp, bộn, cùng chung một dây: *Xấu cá. Eất cả xấu.*

XẤU

Xấu. I. Không đẹp, khó coi: *Mặt xấu. Người xấu. Vết xấu.*

Xấu-xỉ. Xấu lắm, không đẹp: *Mặt-mũi xấu-xỉ.*

VĂN-LIỆU. — *Xấu người, tốt nết. — Xấu như ma cũng chà con gái. — Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ:* (F-ng)

II. Không tốt, kém: *Xấu nết.*

Xấu bụng. I. Nói bụng không lành, hay đi ngoài: *Xấu bụng không nên ăn nhảm. — 2. Tâm-địa ác, không tốt: Xấu bụng hay ghen ghét người ta. || Xấu chơi. Chơi đều, chơi keo, không tốt: Người kia xấu chơi lắm. || Xấu đối. Nói về sự không chịu được đối, hễ đối thì cau-có khó chịu: Người xấu đối, đến bữa phải ăn ngay. || Xấu lo. Nói về sự không chịu được lo, hễ gặp phải việc lo thì đâm cuống: *Tính người xấu lo. || Xấu máu. Nói tạng người yếu: Xấu máu hay ăn của độc. || Xấu tay. Nói tay mình làm không được may-mắn: Xấu tay nuôi dâu-lớ. || Xấu tuổi. Nói về sự xem tuổi dễ lấy vợ, gả chồng, mà tuổi của người con trai và người con gái đối với nhau không được tốt: Xấu tuổi không lấy được nhau.**

VĂN-LIỆU. — *Xấu số, thiệt phận. — Xấu đều hơn tốt lỗi. — Xấu gỗ nhưng tốt nước sơn* (T-ng).

III. Hồ thẹn: *Làm bậy mang xấu. Làm xấu cha, xấu mẹ.*

Xấu-hở. Hồ thẹn: *Có biết xấu-hở mới sửa được mình. ||*

Xấu mặt. Thẹn mặt: *Nó làm mình phải xấu mặt. || Xấu-xa. Hồ-thẹn lắm: Không nên làm những điều xấu-xa.*

VĂN-LIỆU. — *Lầu chàng, hở ai? — Xấu mặt mà chặt dạ. — Xấu mặt xin trong, cả phường cùng húp* (T-ng). — *Ông quạ, bươm lại đã thừa xấu-xa* (K).

XẤU

Xấu. Xúi ra: *Xấu bột mếp.*

XÂY

Xây. Dùng gạch vôi mà dựng cao lên: *Xây tường. Xây thành.*

Xây dựng. Gây dựng lên: *Xây dựng cơ-đồ. || Xây-đập. Xây và đập* Nghĩa bóng: *Gây dựng lên: Xây-đập nền cơ-nghiệp.*

VĂN-LIỆU. — *Thành đồ đã có vua xây, Làm chi gái góa lo ngày lo đêm* (C-d). — *Bao giờ lấp ngã-ba Chanh, Đè ta gánh đá xây thành Cờ-loa* (C-d). — *Kiến leo cột sắt bao mòn, Tô vò xây lỗ bao tròn mà xây* (C-d). — *Thành xây khói biển, non phơi bóng là* (K).

Xây. Xoay: *Xây lưng. Trời đất xây trần. Chạy xây quanh*

Xây bờ-bờ. Xoay tròn. || Xây-xâm. Choáng váng lối-tâm: Say sóng xây-xâm cả người.

XE

Xe. I. Đồ dùng có bánh lăn, để chở người hay hàng hóa: *Xe ngựa. Xe bò.*

*Xe bò. Xe bò kéo. || Xe-cộ. Nói chung về các thứ « xe », || Xe đạp. Xe do người ngồi lên mà đạp đi. || Xe điện. Xe có dây truyền điện làm cho chạy. || Xe gió. Đồ dùng có bánh quay để quạt cho hột thóc lép bay đi. || Xe hơi. Xe chạy bằng sức nổ của hơi, tức là xe ô-tô. || Xe lửa. Xe chạy bằng hơi nước, kéo nhiều toa, để chở khách và chở hàng. || Xe một bánh. Xe có một bánh đằng trước, đằng sau có cang, đây, dùng để chở hàng hóa. || Xe ngựa. 1. Xe do ngựa kéo: *Đi xe ngựa. — 2. Xe và ngựa, dùng để chỉ những người quyền-quí: Xe ngựa đầy cửa. || Xe tay. Xe kéo bằng tay.**

VĂN-LIỆU. — *Lên xe, xuống ngựa* (T-ng). — *Một xe trong cõi hồng-trần như bay* (K). — *Xe hương, Thụ dã thuận đường quy-ninh* (K). — *Phải duyên hương lửa cùng nhau, Xe dè lộ rắc lá dẫu mới vào* (C-d).

II. Chở bằng xe: *Xe hàng ra lò.*

Xe. Ống dài dùng để hút thuốc lảo hay thuốc phiện: *Xe điếu. Xe lỏ.*

Xe. Làm cho xoắn lại: *Xe chỉ. Xe tơ.* Nghĩa bóng: Tác hợp cho hai người lấy nhau: *Ông tơ sao khéo xe-quàng xe xiên.*

VĂN-LIỆU. — *Ngày dựng thì chẳng xe gai, Đến khi nước lớn, mượn chài ai cho* (C-d). — *Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì* (K). — *Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày* (K). — *Tay nguyệt-lão chùng xe thì chớ, Xe thế này có dở-dang không* (C-d).

Xe. Nói về gà chọi bị thua mà chạy: *Gà xe.*

XẾ

Xế. Làm cho rách; chia ra từng mảnh: *Xế áo. Xế tờ giấy. Xế tấm vải.*

VĂN-LIỆU. — *Xê mắt mắt tay* (T-ng). — *Xê lan xương nịnh, ngay đờ mắt gian* (Nh-đ-m).

Xê

Xê. 1. Bỏ dọc ra: *Xê gỗ. Xê tà áo.* — 2. Đào dài thành một đường thông để nước chảy: *Xê sông. Xê ngòi. Lê rãnh.*

Xem

Xém. Coi, nom, để ý xét cho biết: *Xem sách. Xem hội. Xem bói. Xem tướng. Xem số.*

Xem chừng. Xét ra chừng là: Xem chừng việc hỏng mất. || Xem ra. Coi xét ra: Xem ra không phải là người thiện-nhân. || Xem-xét. Coi mà xét kỹ-càng: Xem xét tình-hình.

VĂN-LIỆU. — *Vui xem hát, nhợt xem bơi, tả tơi xem hội.* — *Lấy vợ xem lông, lấy chồng xem giống* (T-ng). — *Xem hoa, bóng then; trông gương, mặt dày* (K). — *Khi thầy khi tớ xem thường, xem khinh* (K). — *Xem cơ báo-ứng biết tay trời già* (Nh-đ-m).

Xen

Xen. Chen vào giữa: *Đứng xen vào giữa đám đông.*

Xen kẻ. Chen lẫn vào: *Ngồi xen kẻ*

VĂN-LIỆU. — *Rừng thu làng biếc xen hồng* (K). — *Sân ngô cánh bích đã xen lá vàng* (K).

Xén

Xén. Cắt bớt chỗ thừa cho đều: *Xén giấy. Xén râu. Xén tóc. Xén cành cây.*

Xèn

Xèn-lèn. Bèn-lèn, then-thờ.

Xeo

Xeo. Bầy, nạy lên cho lẫn đi: *Xeo gỗ. Cát dòn xeo.*

Xeo-nạy. Nói chung về sự « xeo ». Nghĩa bóng: Tị-nạnh khích-bác: *Nói xeo-nạy.*

Xéo

Xéo. Dầm lên, giày lên: *Xéo phải gai.*

Xéo. Đi biệt: *Nó xéo mất rồi.*

Xéo. Chéo: *Khăn xéo. Rượu xéo.*

Xéo-xó. Méo-mó, lệch-lạc.

Xéo-xắt. Hành-hạ khe-khắt: *Tính người hay xéo-xắt.*

Xèo

Xèo. I. Tiếng mở hay đầu gặp lửa mà phát ra: *Mở chày xèo.*

Xèo-xèo. Cũng nghĩa như « xèo ».

II. Thử bánh rán với mỡ.

Xèo

Xèo. Cát lấy từng miếng: *Xèo thét.*

Xẻo

Xẻo. Ngọn lạch nhỏ: *Xẻo nương. Xẻo vườn.*

Xẹo

Xẹo. Cheo, lệch không ngay thẳng: *Đi xẹo về bên đường. Xiên xẹo.*

Xẹo-xọ. Nói chung về « xẹo ».

Xếp

Xếp. Vững, hoi: *Thuyền đi vào trong xếp.*

Xếp. Nhỏ, phụ: *Cửa xếp. Phiên chợ xếp. Ga xếp.*

Xếp. Lép: *Xếp bụng.*

Xếp-xẹp. Lép lăm: *Hội lúa xếp-xẹp.*

Xẹp

Xẹp. Dẹt: *Mũi xẹp.*

Xét

Xét. Tìm kiếm suy nghĩ kỹ để hiểu biết cho rõ: *Xét người. Xét việc. Xét án.*

Xét-nét. Xem xét từng ly từng tý để hòng bẻ bắt người ta: *Tính hay xét-nét.*

VĂN-LIỆU. — *Tôi tớ xét công, vợ chồng xét nhân-nghĩa* (T-ng). — *Xét mình công ít, tội nhiều* (Nh-đ-m). — *Xét soi nhật nguyệt đối vừng xin thương* (Nh-đ-m).

Xẹt

Xẹt. Vụt qua: *Chim bay xẹt ngang.*

Xê

Xê. Dịch ra một bên: *Đường xe ra.*

Xê-xích. Dịch đi một tí: *Xê-xích chỗ nọ ra chỗ kia.* Nghĩa bóng: Phỏng chừng trên dưới khoảng đó, không đúng hẳn: *Xê-xích mươi đồng.*

Xê-xang. Xem « xênh-xang ».

Xê-xế. Xem « xế-xế ».

Xề

Xề. Nghiêng chéch về một bên: *Mặt trời xế tây. Nhà này xế cửa nhà kia.* Nghĩa bóng: Suy, xuống: *Vạn nhà sắp xế. Xề tuổi.*

Xề-nề. Trở bộ nặng-nề: *Gánh nặng xế-nề. Bụng chứa xế-nề.* Nghĩa bóng: Nói nhà làm ăn suy sụt, khó đứng vững được: *Cửa hàng đó đã xế-nề lắm. || Xề-xề.* Thường nói là « xề-xề ». Hơi xế: *Mặt trời xế-xề về tây.*

VĂN-LIỆU. — *Chênh-chênh bóng nguyệt xế mảnh* (K). — *Bóng dậu đã xế ngang đầu* (K). — *Trời hóm xế bóng tà-tà* (Nh-đ-m).

Xề

Xề. Ghé: *Ngôi xế. Xề dít.*

Xề-xề. Xem « xề-xề ».

Xê

Xê. Toạc, sướt : *Chém xê mặt.*

Xê

Xê. Xem « xê ».

Xê

Xê. Sa xuống, trể xuống : *Xê môi. Chim xê cánh. Béo xê bụng.*

Xê xê. Thường nói là « xê-xê ». Hơi xê : *Đeo cái túi nặng xê-xê.*

Xêch

Xêch. Chếch ngược lên : *Mắt xêch.*

Xêch-mé. Nói hay gọi một cách xác-xược : *Nói xêch-mé. Gọi xách-mé. || Xêch-xáo. Lếch-lạc tan-tành : Nhà cửa xêch-xác. Quần áo xêch-xác.*

VĂN-LIỆU. — *Xá chi vũ xêch lưng eo sô-sê (Trình thứ).*

Xêch

Xêch. Trỏ bộ méo-mó, lỏng-lẻo, xiên-xẹo : *Mồm méo xêch. Bàn-lễ xêch.*

Xêch-xạc. Nói chung về bộ « xêch » : *Bàn lỏng mọng xêch-xạc.*

Xên

Xên. Lọc cho trong : *Xên đường.*

Xên. Bãi đi, thôi đi : *Xên sông bạc. Đánh bạc được rồi xên đi không đánh nữa.*

Xên

Xên. Hư việc mà võ chuyện : *Xên chuyện.*

Xênh

Xênh-xang. Cũng nói là « xê-xang ». Nói về bộ xùng-xình bành bao : *Quần áo xênh-xang.*

Xếp

Xếp. 1. Đẽ chông cái nọ lên cái kia có thứ-tự : *Xếp quần áo. Xếp sách. Mắm xếp. Gói xếp.* — 2. Thu lại, dẹp lại : *Xếp việc lại không làm nữa. Xếp áo cất đi.*

Xếp đặt. Xếp và đặt. Nghĩa rộng : *Tổ-chức, sắp-đặt công việc : Xếp đặt công việc cho có thứ-tự.*

VĂN-LIỆU. — *Xếp bút nghiên theo việc đao cung (Ch-Ph).*

Xếp. Thử bánh làm có hai miếng gập lại.

Xi

Xi. Do chữ Pháp Cire. Thứ nhựa để gắn : *Gắn chai bằng xi. Đóng dấu xi.*

Xi. Cẩn rằng mà đưa hơi ra thành tiếng, để giục cho con nít ỉa đi : *Xi con ỉa.*

Xi

Xi. 1. Nhận lấy, dành lấy : *Xi phần. Xi chỗ ngồi.* — 2. Bất được, nhặt được : *Xi được đồng bạc.*

Xi 厠. Chuồng tiêu : *Nhà xi.*

Xi 幟. Thứ cờ của người làm tướng cầm quân : *Kỳ-xi chỉnh-lễ.*

Xi

Xi. I. 1. Phi ra : *Xi hơi.* — 2. Làm cho bật ra : *Xi mũi.* Nghĩa bóng : *Thở lộ ra : Đỗ mãi nó mới chịu xi hết chuyện ra.*

Xi-xào. Tiếng nhiều người nói chuyện nhỏ với nhau : *Nói chuyện xi-xào.*

II. Nói về quả pháo cháy phi thuốc ra mà không nổ : *Pháo xi.*

Xi-xăng. Cũng nghĩa như « nhi-nhằng ». Xoàng, tầm thường : *Buôn bán xi-xăng.*

Xi-xị. Xem « xị-xị ».

Xi-xỏ. Tiếng nói liu-lo không nghe hiểu : *Người ngoại-quốc nói xi-xỏ chẳng nghe ra cái gì cả.*

Xi-xụp. Nói cái bộ ăn uống thô-tục : *Ăn uống xi-xụp.*

Xi-xụt. Trỏ bộ khóc chảy nước mắt nước mũi ra : *Khóc xi-xụt.*

Xi

Xi. Xi cho nước ở trong mũi bật ra : *Xi mũi.*

Xi 齒. I. Răng : *Bạch xi.*

II. Tuổi : *Niên-xi. Trọng xi hơn trọng tước.*

Xi 侈. Phao-phí (không dùng một mình) : *Xa-xi.*

Xi

Xi. Chảy ra, bết lại, phiu ra : *Xi má. Xi mặt. Bánh dày xi. Xi-xị* Thường nói là « xi-xị » : *Xị lảm : Ngã nước mặt xi-xi ra.*

Xia

Xia. Xen vào, dự vào, ghé vào : *Nói xia. Ăn xia. Ngồi xia.*

Xia

Xia. Xoi vào, chọc vào : *Xia răng. Xia thuốc. Xia vào mắt.*

Xia-xói. Chỉ tay vào mặt người mà mắng nhiếc : *Vừa mắng vừa xia-xói vào mặt người ta.*

Xia. Lấy vật gì trong một đồng, một lớp mà bày dãi ra từng cái một : *Xia tiền mà đếm. Xia bài mà xem*

Xích

Xích. I. Dây bằng sắt có từng vòng nối liền nhau : *Mua cái xích.*

VĂN-LIỆU. — *Hãy đem dây xích buộc chân nàng về (K).*

II. Trói buộc bằng dây xích : *Xích con chó. Xích tay thừng kẻ trộm.*

Xích. Xé đi : *Ngồi xích lại.*

Xích 尺. Thước : *Quan-xích.*

Xích độc 〇 牘. Thư-từ viết cho nhau. Nguyên đời cổ chưa có giấy, dùng thẻ gỗ dài một thước để viết thư, về sau quen gọi chữ đó là thư từ đi lại : *Mua quyền xích-độc để học cách viết thư.*

Xích 赤. Đỏ : *Xích-đạo. Xích-tử.*

Xích-đạo 〇 道. Đường phông định ở trên trái đất để chia trái đất ra làm hai : phần nam và phần bắc : *Những nơi gần xích-đạo, khí-hậu rất nóng.* || **Xích-tâm 〇 心.** Lòng son, lòng trung-nghĩa : *Xích-tâm báo quốc.* || **Xích-tử 〇 子.** Con đỏ, con mới sinh ra : *Nghĩa bóng : Chỉ chung người dân đối với nhà vua : Coi dân như xích-tử. Một phương xích-tử triều-đình trong tay (Nh-đ-m).* || **Xích-thăng 〇 繩.** Dây đỏ. Xem điền ở chữ (tơ-hồng) : *Buộc chân thoi cũng xích-thăng nhiệm trao K.* || **Xích-thược 〇 芍.** Tên vị thuốc.

VĂN-LIỆU. — Sợi xích-thăng chi để vương chân (C-O). — Chen vòng hắc-vạn, trao tơ xích-thăng (Nh-đ-m).

Xích 斥. Duồng, bác (không dùng một mình) : *Bài-xích những điều dị-đoan.*

Xích-trục 〇 逐. Duồng đuổi, bị mất chức - vị : *Quan tham-tang bị xích-trục.*

Xích-đông. Giá đóng treo vào tường bắc tám ván lên để đồ vật trong nhà.

Xịch

Xịch. Xem « xêch ».

Xiêm

Xiêm. Bộ phận trong y-phục, mặc ở phần dưới người : *Mặc áo xiêm đi chầu.*

VĂN-LIỆU. — Tung-bưng sấm sửa áo-xiêm (K). — Áo-xiêm dùm bọc lấy nhau, Vào luồn ra cúi công-hầu mà chi (K). — Xiêm-nghê nọ tả trời trước gió (C-O). — Xiêm toi-tả bức, áo lang-lở màu (Nh-đ-m).

Xiêm. Nước ở về phía tây xứ Ai-lao và phía bắc xứ Cao-mên.

Xiên

Xiên. I. Đâm thủng qua bên này sang bên kia : *Xiên lình vào mép. Xiên thịt nướng chả.*

II. Đồ dùng có mũi nhọn để xiên : *Cái xiên mũi.*

Xiên. Nghiêng, chéch, không ngay thẳng : *Bóng nắng xiên vào nhà.*

Xiên-xọ. Cũng nghĩa như « xiên » : *Nhà-cửa xiên-xọ.* || **Xiên-xiên.** Hơi xiên.

Xiên

Xiên 闡. Mở rộng (không dùng một mình) : *Phát-xiên.*

Xiềng

Xiềng. I. Hình-cụ làm bằng dây sắt và vòng sắt để đóng vào cổ chân hay tay người có tội : *Đóng xiềng. Tháo xiềng.*

VĂN-LIỆU. — *Thầy tu ăn nói cà-riềng, Tôi thua quan cả đóng xiềng thầy tu (C-d).*

II. Đóng cái xiềng vào người có tội : *Xiềng cổ tên trong giặc.*

Xiềng

Xiềng. Ngã xiêu, ngã chịu xuống, điếng đi : *Ngã xiềng.*

Xiềng-liềng. Hư-hại, lui-bại : *Thua xiềng-liềng. Lở xiềng-liềng.*

Xiết

Xiết. Miết mạnh xuống : *Pháo xiết. Xiết lưỡi dao. Xiết diêm.* Nghĩa rộng : Nói về nước chảy thẳng một đường mạnh : *Nước chảy xiết vào trong đồng.*

VĂN-LIỆU. — *Đương cơn nước xiết buồm xiêu, Gọi là của ít lòng nhiều có nhau (Nh-đ-m).*

Xiết. Bật đồ vật gì để trừ vào nợ : *Bắt bỏ xiết nợ.*

Xiết. Cùng, hết, suê : *Nói không xiết lời. Làm không xiết việc.*

VĂN-LIỆU. — *Khóc than khôn xiết sự tình (K). — Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao (K). — Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng (K).*

Xiêu

Xiêu. Nghiêng vẹo đi : *Nhà xiêu. Tường xiêu. Cây đẽ xiêu về một bên.*

Xiêu lòng. Nghiêng lòng theo ý người khác : *Nghe lời nói ngọt mà xiêu lòng.* || **Xiêu xiêu.** Hơi xiêu : *Sóng tình nương đã xiêu-xiêu.* || **Xiêu-xọ.** Xiêu lằm : *Nhà-cửa xiêu-xọ.*

VĂN-LIỆU. — *Nhà dột, cột xiêu (T-ng).* — *Lạ cho cái sóng khuynh-thành, Làm cho đồ quán xiêu đình như chơi (K). — Tăm lòng nhi-nữ cũng xiêu anh-hùng (K). — Sóng tình nương đã xiêu-xiêu, Xem trong âu-yếm có chiều lả-lơi (K). — Sinh đã phách lạc, hồn xiêu (K).*

Xiêu. Xem chữ phiêu 漂.

Xin

Xin. 1. Kêu nài để cầu được việc gì : *Xin tiền. Xin ăn. Xin phép. Xin thể.* — 2. Tiếng nói với người ngoài tổ ý cung-kinh : *Xin cảm ơn. Xin vô phép.*

Xin lỗi. Xin người ta tha lỗi cho : *Người ta đã xin lỗi tôi thói.* || **Xin phép.** Xin người ta cho phép làm việc gì : *Xin phép làm nhà. Xin phép nghỉ.* || **Xin-xỏ.** Nói chung về sự « xin » : *Xin-xỏ liền-nong.*

VĂN-LIỆU. — *Ngửa tay xin việc. — Ăn may, ăn xin (T-ng). — Xin trời đừng nắng chờ mưa, Dám-dám bóng má cho vừa lòng tôi (C-d). — Ăn xin cho đáng ăn xin, Lấy chồn,*

cho đáng bù-nhìn giữ dũa (C đ). — Xin cho thiên-thờ một dôi, Gọi là dấp-diểm lấy người từ-sinh (K). — Đũa lòng dạy đến, dạy thì xin vàng (K). — Nhà huyện xin chó ló xa, Hễ trời có mắt thì ta ngại gì (Nh-đ-m) — Tâm lòng xin ngó, chút lời xin thưa (Nh-đ-m).

Xin

Xin. Mờ xạm lại: *Xin da. Cái chậu đồng xin.*

Xin. Chút, ít (không dùng một mình): *Bùn-xin. Chút xin.*

Xinh

Xinh. Dễ coi, ưa nhìn, đẹp con mắt, vừa vắn: *Người xinh. Nhà xinh. Quyển sách xinh.*

Xinh trai. Nói người con trai xinh. || Xinh-xắn. Nói chung về vẻ « xinh ». || Xinh-xinh. Hơi xinh: *Trông người xinh-xinh.*
VĂN-LIỆU. — Cảnh xinh như vẽ, người tươi như đời (L-V-T). — Tơ kia lựa với mối nào khéo xinh (H-T).

Xính

Xính-vính. Lo-láng: *Cả nhà xính-vính.*

Xình

Xình-xoàng. Chénh-choàng: *Uống vài chén đã xình-xoàng.*

Xít

Xít. Xê đi. Cũng nghĩa như « xích ».

Xịt

Xịt. Phì hơi ra, không nở: *Pháo xịt.*

Xiu

Xiu. Khô se lại, dần lại: *Cái nhọt đã xiu miệng. Bướn mắt xiu.*

Xiu xiu Hơi xiu.

Xiú

Xiú. Mắc vào, rối lại thành từng chùm gỡ không ra.

Xiú. Ít lắm, nhỏ lắm: *Chút xiú. Nhỏ xiú.*

Xiù

Xiù. Đồi sắc xảm lại: *Trời dương nắng mà xiù lại. Chưa nói đến đã xiù mặt lại.*

Xiú

Xiú. Ngát đi: *Mệt xiú. Té xiú. Xiú xuống.*

Xo

Xo. Thu lại, rứt lại: *Xo vai. Ôm xo. Đói xo.*

Xo-ro. Trỏ bộ ngồi co-quắp: *Ngồi xo-ro một chỗ.*

VĂN-LIỆU. — Xôi-lời trời gửi của cho, Xo-ro trời co cào lại (T-ng).

Xó

Xó. Góc tối tăm nhỏ hẹp, khuất nẻo: *Xó nhà. Xó bếp. Ngồi xó một chỗ.*

Xó-xính. Nói chung về « xó ».

VĂN-LIỆU. — Ăn xó, mó niêu. — Đầu đường, xó chợ (T-ng). — Chuột ché xó bếp chẳng ăn, Chó ché nhà dột ra lèn bụi tre (C-đ).

Xó-ró. Trỏ bộ khép nép, co-quắp: *Rề mới đến nhà vợ xó-ró.*

Xò

Xò-xè. Khoe ra, phô ra: *Có được một tí tiền cứ xò-xè hoài.*

Xỏ

Xỏ. Xâu vào, luồn vào: *Xỏ kim. Xỏ đòn ống. Xỏ tay áo. Xỏ tai.*

Xỏ-lá. Trỏ làm ra để lừa người ta mà kiếm tiền: *Phường ba que xỏ lá. Thường nói tắt là « xỏ », để trỏ người gian-giảo lừa-gạt, bỡm-bãi: Nói xỏ. Chơi xỏ. || Xỏ mũi, Xỏ qua chỗ giữa mũi con trâu, con bò để mà buộc thừng dắt đi. || Xỏ tai. Làm cho thủng hai giải tai để đeo hoa: Xỏ tai cho con gái. || Xỏ-xiên. Lừa-đảo giáo-giở: Giở ngón xỏ-xiên.*

VĂN-LIỆU. — Xỏ chán lỗ mũi. — Tiền nào xỏ không lọt chuỗi. — Tay xỏ ra, là dấm xuống (T-ng).

Xỏ

Xỏ. Gầy xòm, nói về súc-vật: *Con heo bỏ ăn vài ngày xỏ lại.*

Xọ

Xọ. Đương thế này bắt sang thế khác: *Đương chuyện nọ xọ chuyện kia.*

Xoa

Xoa. Đưa tay đi lại nhẹ-nhẹ trên mặt vật gì: *Xoa đầu. Xoa đầu vào ngực.*

Xoa. Xem chữ thoa 𠄎.

Xoa-xoa. Dưa rau câu người ta nấu để làm đồ ăn mát. Cũng gọi là « thạch »: *Nấu xoa-xoa với đường.*

Xóa

Xóa. Bôi bỏ đi: *Xóa những chữ viết lầm. Nghĩa rộng: Bỏ đi, không kể nữa: Xóa nợ.*

VĂN-LIỆU. — Bức tranh vân-câu treo rồi cuốn, Cái cuộc tang-thương xóa lại bày (Thơ cò).

Xòa

Xòa. Rủ xuống, tỏa xuống: *Cành cây xòa xuống. Tóc xòa xuống mắt.*

Xỏa

Xỏa. Cũng nghĩa như « xòa ».